

SA1  
SA2 ONLY

ANGLO-CHINESE SCHOOL  
(PRIMARY)

MID-YEAR EXAMINATION 2004  
CHINESE LANGUAGE  
PAPER 2

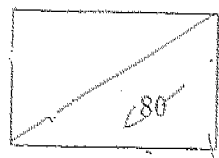
SA1

Name: \_\_\_\_\_ ( )

Class: Primary 1

Date: 12 May 2004

Duration of paper: 1 h 30 min



Parent's Signature

THIS BOOKLET CONTAINS 6 PAGES.  
DO NOT OPEN THIS BOOKLET UNTIL YOU ARE TOLD TO DO SO.  
FOLLOW ALL INSTRUCTIONS CAREFULLY.

英华学校 (小学)

2004 年一年级华文年中考试

姓名: \_\_\_\_\_ ( )

成绩: \_\_\_\_\_ / 70

班级: 1 ( )

家长签名: \_\_\_\_\_

日期: \_\_\_\_\_

(一) quān yi quān: 5 tí 5 fēn

lì: wǒ shì ((nán) nǎn) shēng.

1. tā men wán de hěn ((kāi gāi) xīn.

2. bà ba zài kàn ((bào pào) zhǐ.

3. mèi mei xǐ huān chī xuě ((kào gāo)

4. wǒ bāng mā ma xǐ ((suǐ shuǐ) guǒ.

5. xiǎo māo huì ((shuō zhuō) lǎo shǔ.

(二) shǔ bǐ huà: 5 tí 5 fēn

lì: 宝 ( 8 ) 画

6. 爸 ( ) 画

7. 爱 ( ) 画

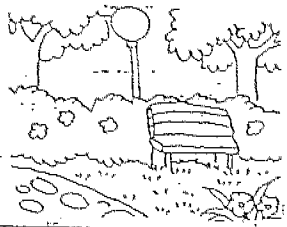
8. 弟 ( ) 画

9. 背 ( ) 画

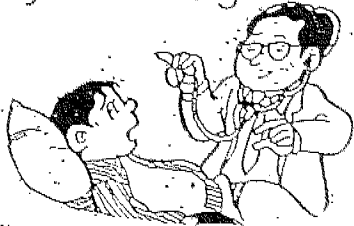
10. 男 ( ) 画

(三) lián yì lián: 5 tí 10 fēn

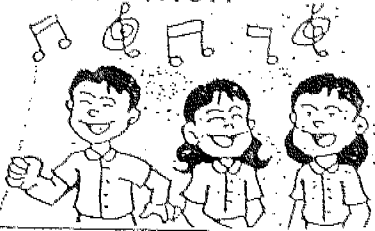
lǐ: zhè shì



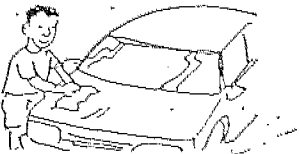
11. yī shēng



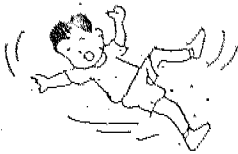
12. tā men



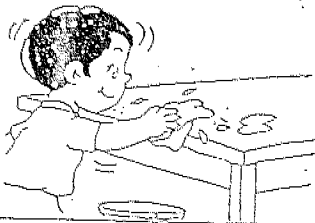
13. shū shu



14. dì dì



15. gē ge



• zài kàn bìng rén

• gōng yuán

• mā zhuō zi

• xǐ huān chàng gē

• zài xǐ chē

• diē dǎo le

(四) kān yi kān, xiě yi xiě: 5 tí 10 fēn

lì: mèi mei shì nǚ shēng.

16. bà ba zài kàn \_\_\_\_\_ shì.

17. zhè zhī hú \_\_\_\_\_ zhēn měi lì.

18. tiān shàng yǒu liǎng zhī xiǎo \_\_\_\_\_.

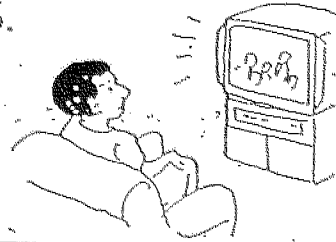
19. mèi mei zài xǐ \_\_\_\_\_.

20. tā men dōu shì \_\_\_\_\_ rén.

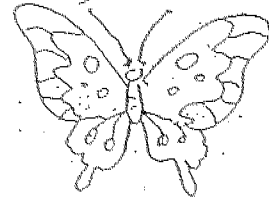
lì:



16.



17.



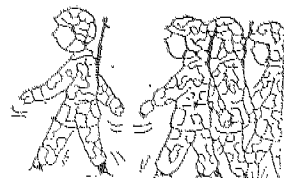
18.



19.



20.



(五) kàn hàn zì xiě yīn jié: 5 tí 10 fēn

lì: 姐姐 hui (会) 画画。

21. 我们天天做早\_\_\_\_\_ (操)。

22. 哥哥爱\_\_\_\_\_ (写) 字。

23. 他们在操场上\_\_\_\_\_ (游) 戏。

24. 婆婆\_\_\_\_\_ (笑) 得很开心。

25. 他画了八\_\_\_\_\_ (朵) 花。

(六) kān yīn jié xiě hàn zì: 5 tí 10 fēn

lì: 我们手 lā (拉) 手去上学。

26. 哥哥和弟弟天天都早起\_\_\_\_\_ (chuáng)。

27. 爸爸教我\_\_\_\_\_ (dú) 书。

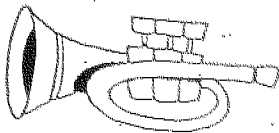

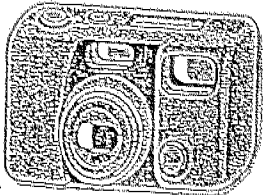


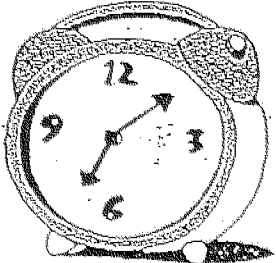
28. 我和小宝是同\_\_\_\_\_ (bān) 同学。

29. 大家有\_\_\_\_\_ (shuō) 有笑多快乐。

30. 妹妹爱\_\_\_\_\_ (chuān) 新衣。

(七) kàn tú xiě yīn jié: 5 tí 10 fēn

|           |           |         |          |
|-----------|-----------|---------|----------|
| xióng māo | wū guī    | lǎ ba   | luò tuo  |
| hóu zi    | nào zhōng | qīng wā | xiàng jī |

|                                                                                            |                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| lì<br>    | 31.<br>   |
| lǎ ba                                                                                      |                                                                                             |
| 32.<br>  | 33.<br>  |
|                                                                                            |                                                                                             |
| 34.<br> | 35.<br> |
|                                                                                            |                                                                                             |

(八) zǔ cí chéng jù: 5 tí 10 fēn

lǐ: 我 耳朵 两个 有  
我 有 两个 耳朵 \_\_\_\_\_。

36. 我们 草地上 五朵花 看见 有  
我们 \_\_\_\_\_。

37. 学校 有 操场 里 教室 也有  
学校 \_\_\_\_\_。

38. 同学们 一起 快乐 在 很 玩得  
同学们 \_\_\_\_\_。

39. 哥哥 画画 都 弟弟 和 爱  
哥哥 \_\_\_\_\_。

40. 外婆 妹妹 做 新衣 给  
外婆 \_\_\_\_\_。

- |                      |                |
|----------------------|----------------|
| 1) kāi               | 28) 班          |
| 2) bào               | 29) 说          |
| 3) gāo               | 30) 穿          |
| 4) shuǐ              | 31) qīng wā    |
| 5) zhuō              | 32) xiàng jī   |
| 6) 8                 | 33) xióng māo  |
| 7) 10                | 34) hóu zi     |
| 8) 7                 | 35) nào zhōng  |
| 9) 9                 |                |
| 10) 7                |                |
| 11) zài kàn bìng rén | 36) 看见草地上有五朵花。 |
| 12) xi huān chǎng gē |                |
| 13) zài xǐ chē       | 37) 里有操场也有教室。  |
| 14) diē dào le       |                |
| 15) mā zhuō zi       | 38) 在一起玩得很快乐。  |
| 16) diàn             |                |
| 17) dié              |                |
| 18) niǎo             | 39) 和弟弟都爱画画。   |
| 19) shǒu             |                |
| 20) jūn              |                |
| 21) cǎo              | 40) 做新衣给妹妹。    |
| 22) xié              |                |
| 23) yóu              |                |
| 24) xiào             |                |
| 25) duō              |                |
| 26) 床                |                |
| 27) 读                |                |